CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Ngày 15/01/2024	7,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q4/23
358
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.0| -3.8%
YoY: ▲ 51.0| 16.5%

LN thuần
Q4/23
5.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.4| -66.4%
YoY: ▼30.0| -85.1%

LN sau thuế
Q4/23
0.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.4| -95.5%
YoY: ▼21.6| -97.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
8.2%
YoY: +/-▼ 2.0%

ROE
2023
4.2%
YoY: +/-▼ 0.7%

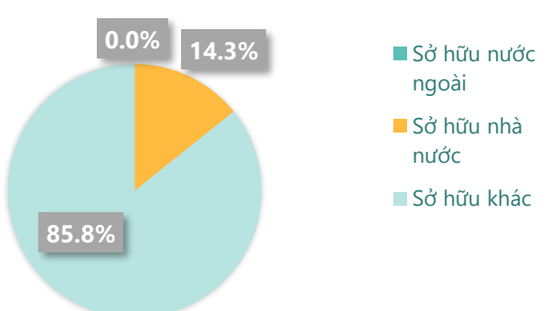
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,700 - 14,252
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	872
Số lượng CPLH (CP)	113,299,902
KLGD BQ 20 phiên (CP)	64,055
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.87
EPS	465
P/E	18.9

DT thuần
2023
1,340
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 283| 26.8%

LN thuần
2023
68.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.1| -13.9%

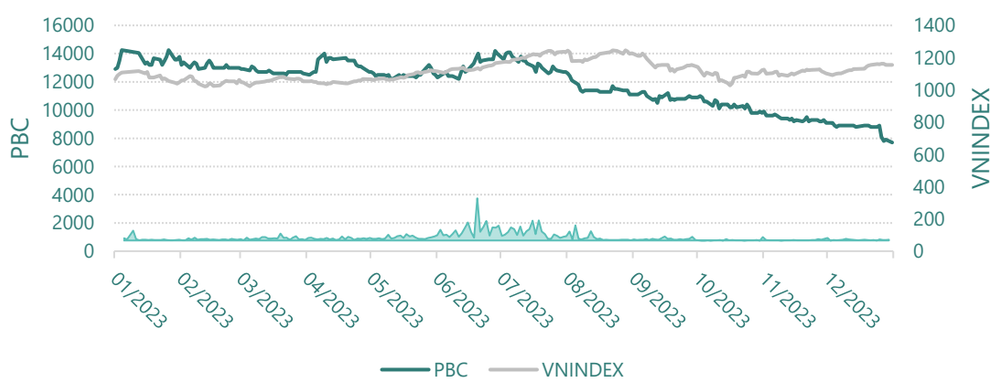
LN sau thuế
2023
52.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.50| -12.4%

Cơ cấu sở hữu

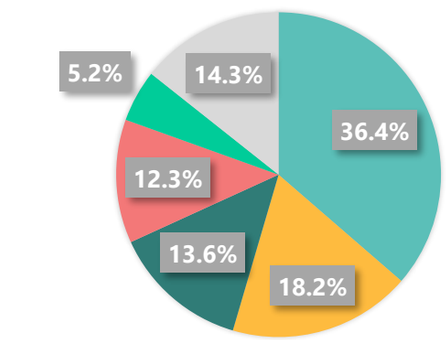


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

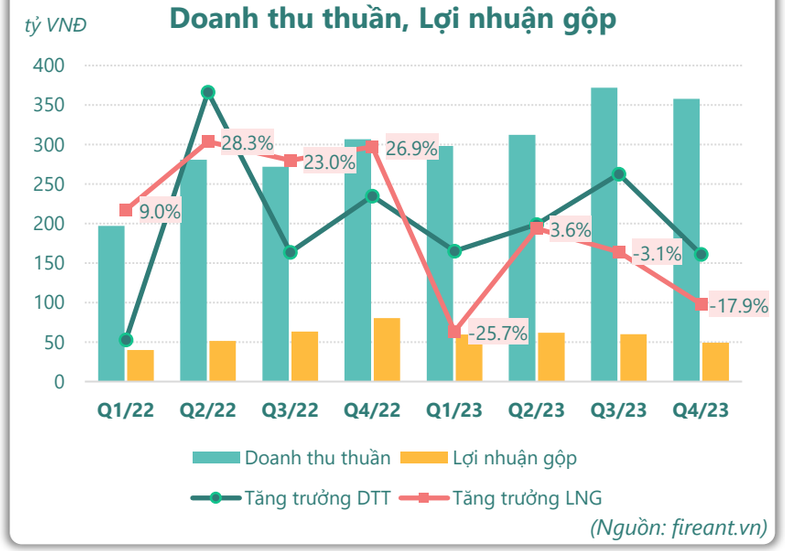


Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Hải Hà
CTCP Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

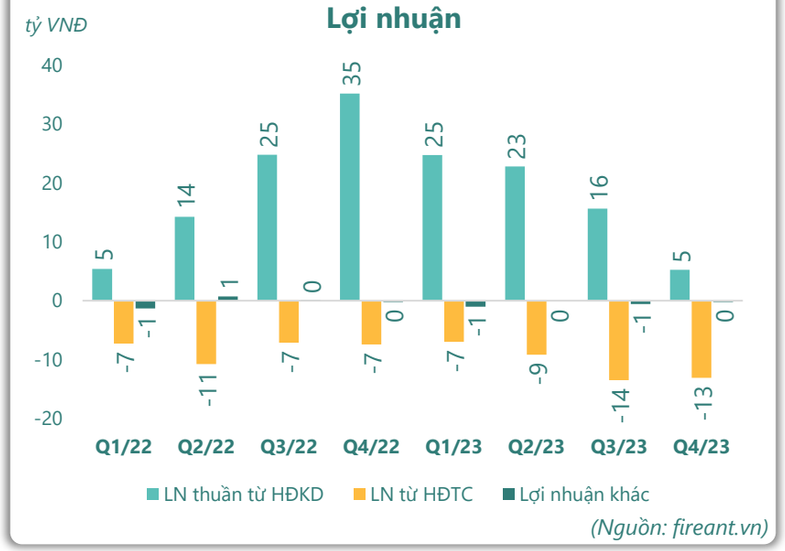
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



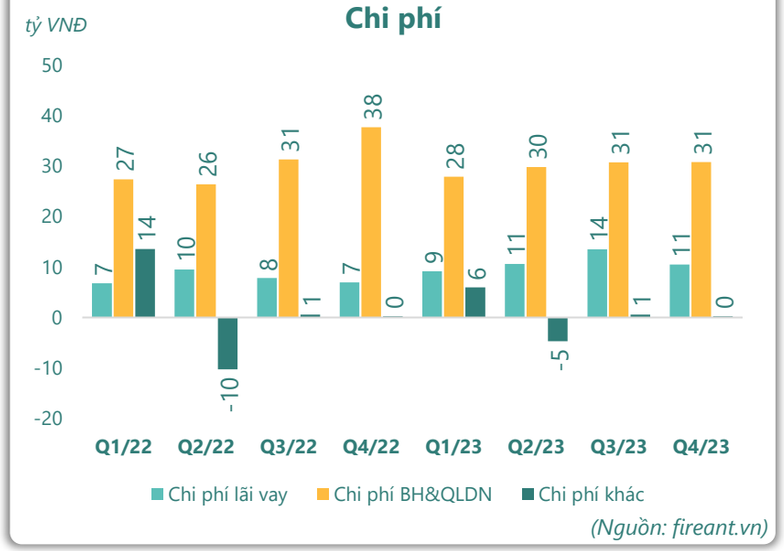
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



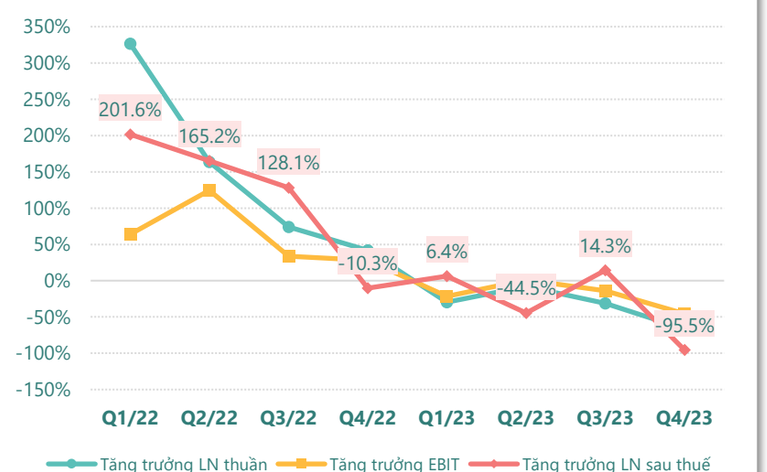
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



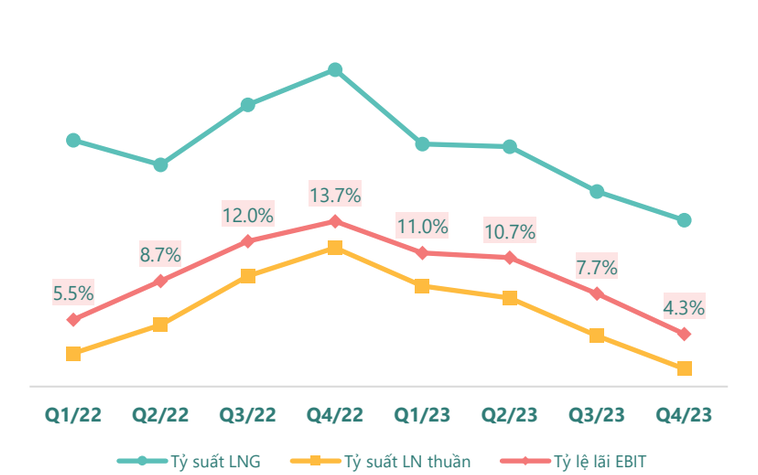
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



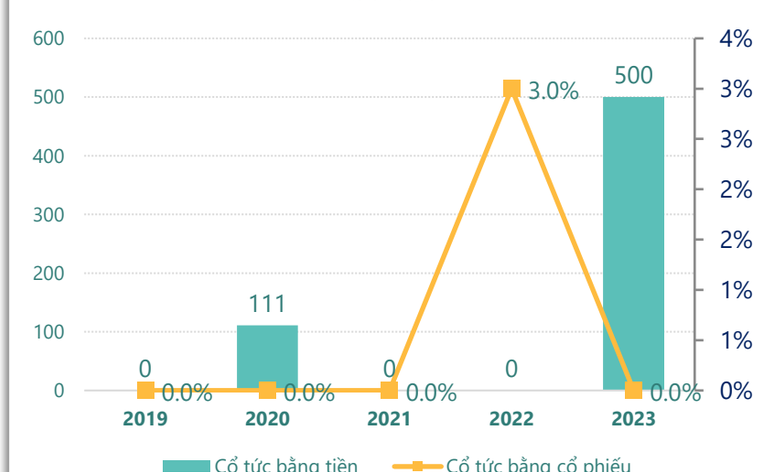
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

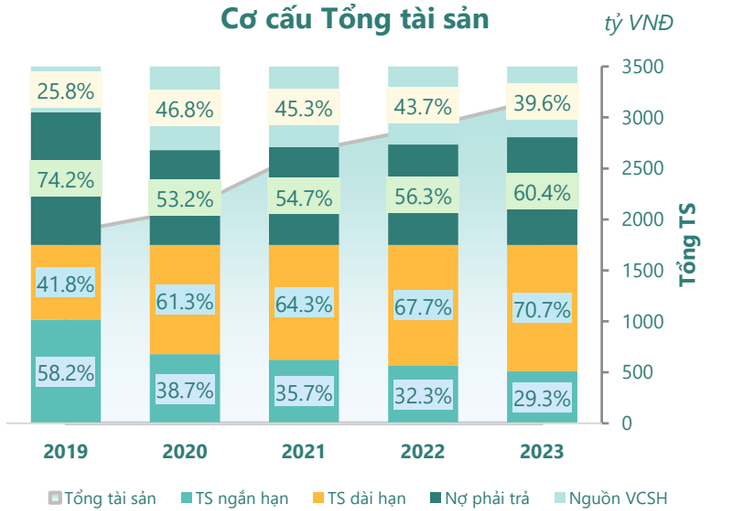
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

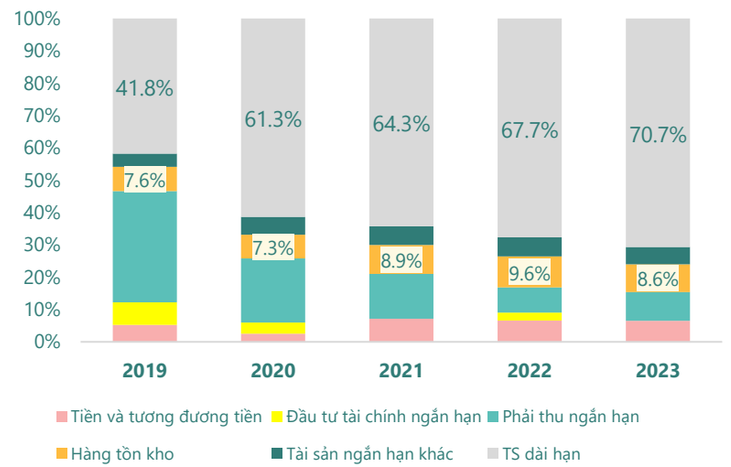
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



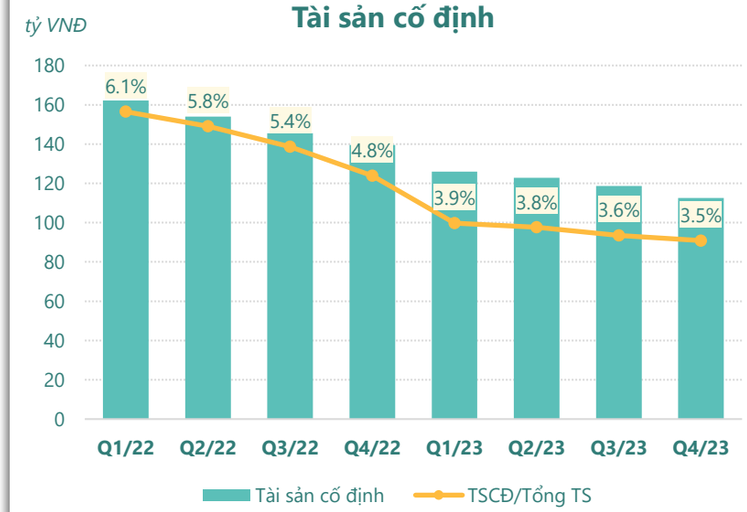
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



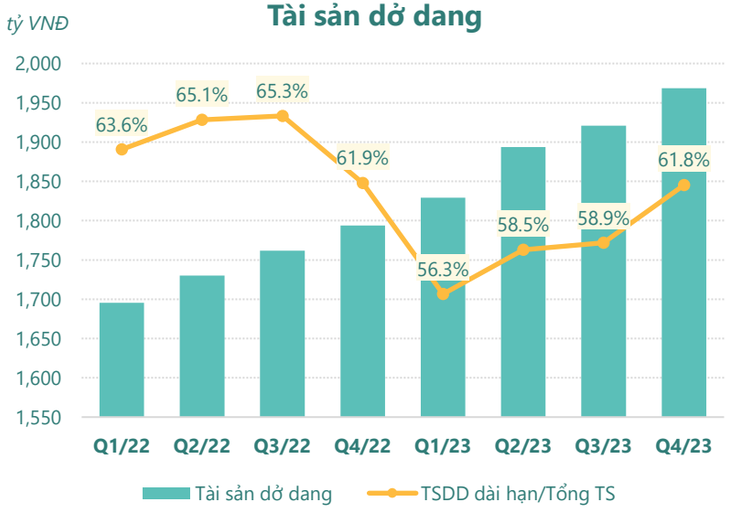
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



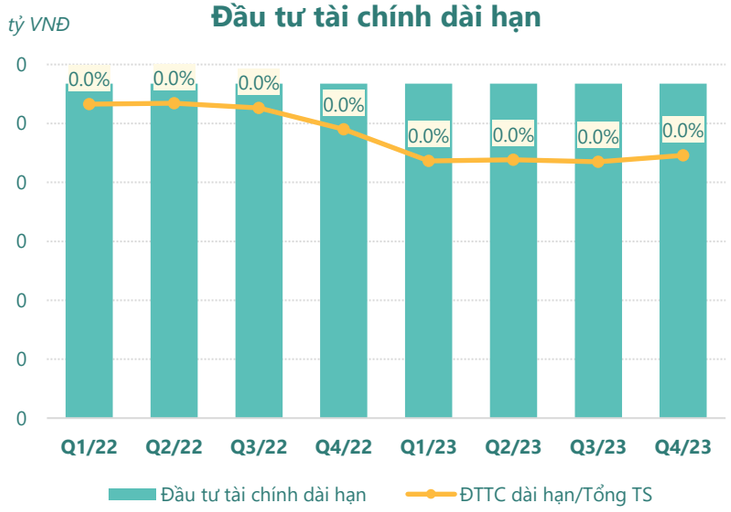
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



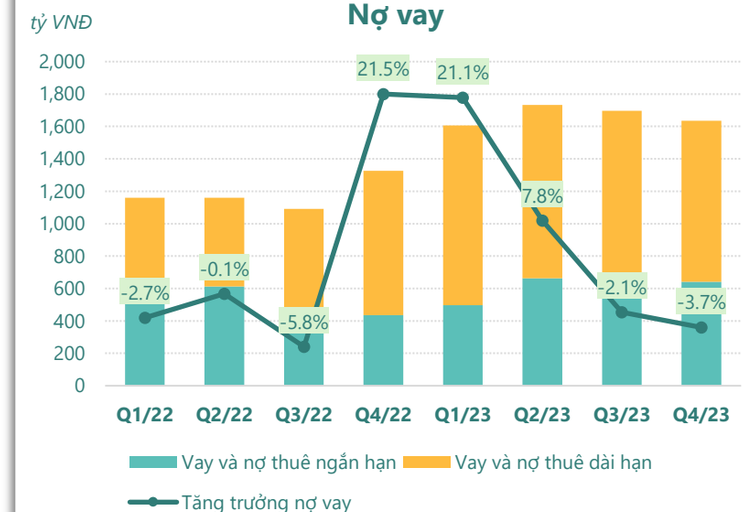
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

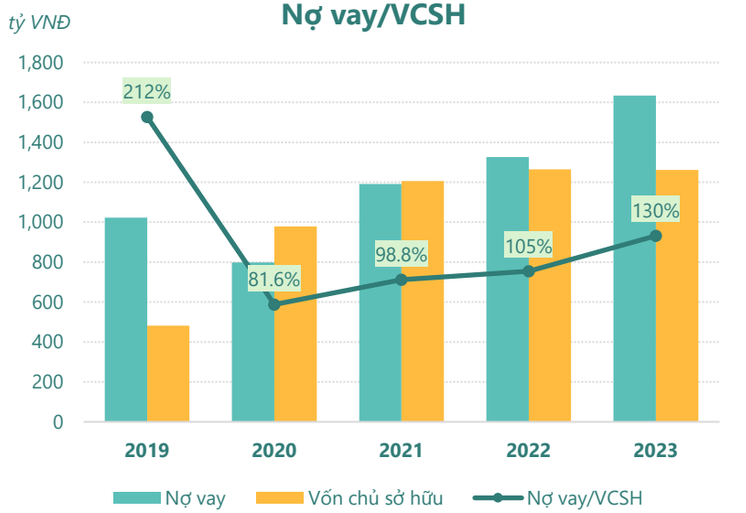
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

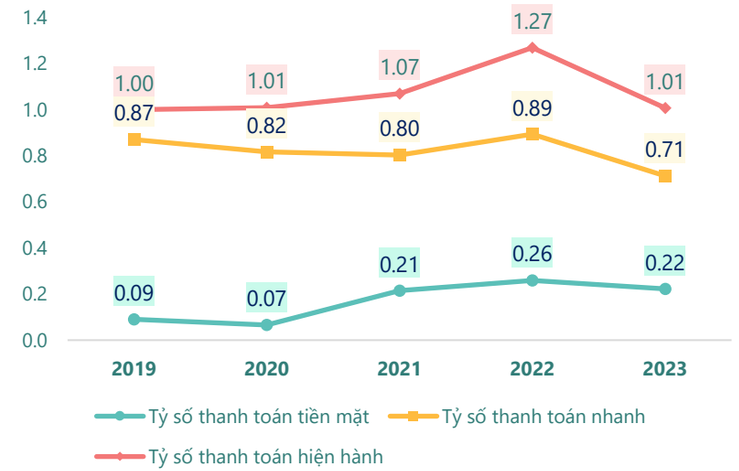
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



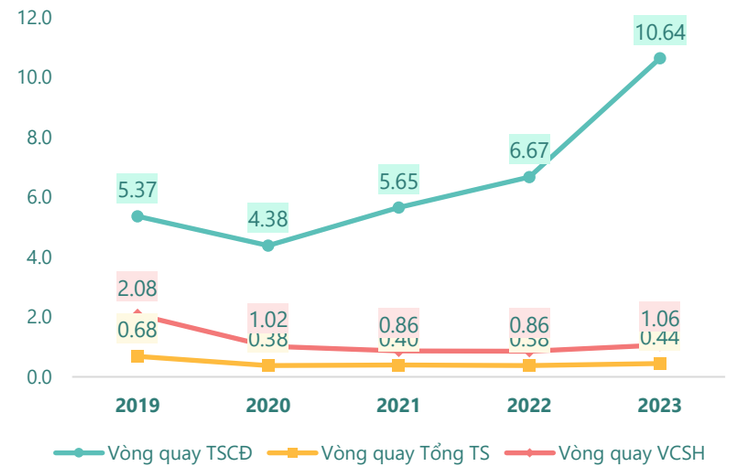
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



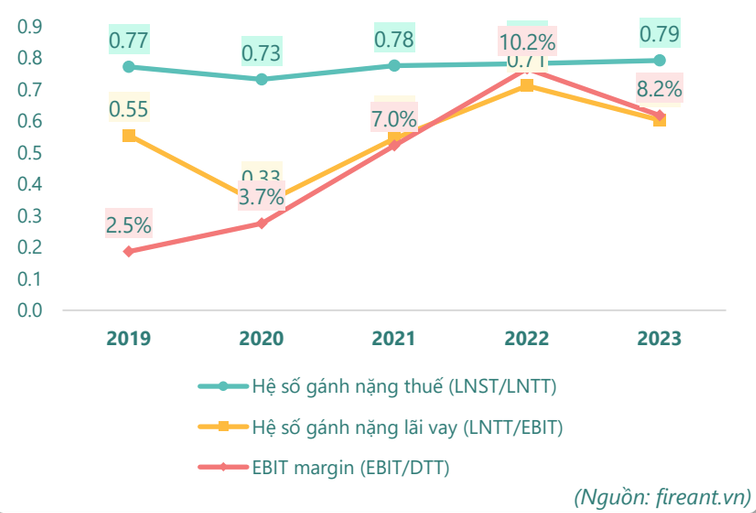
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



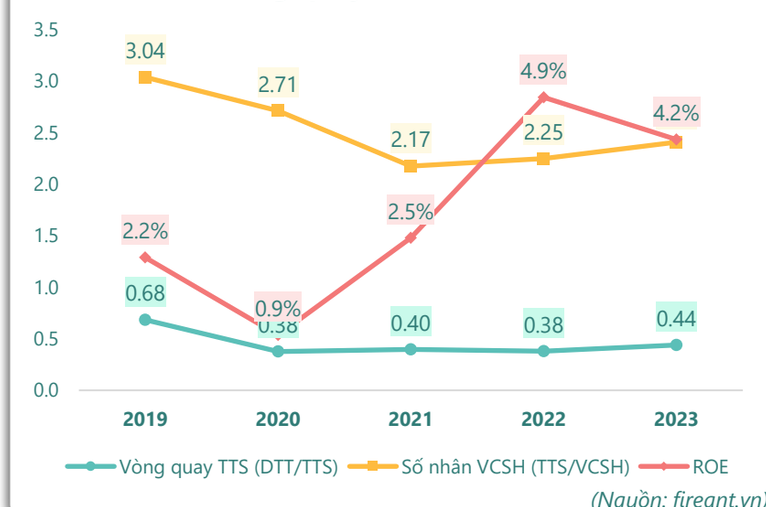
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



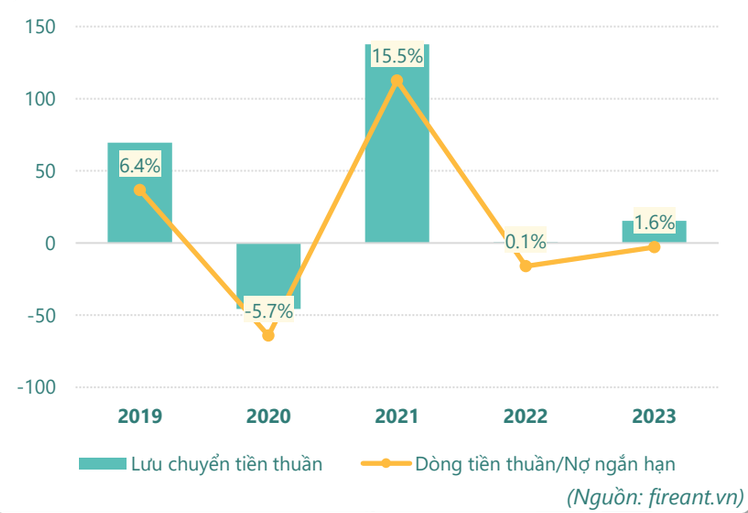
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**358**	**307**	**16.5%**	**1,340**	**1,057**	**26.8%**
Giá vốn hàng bán	309	226	36.5%	1,109	822	35.0%
Lợi nhuận gộp	49.2	80.4	-38.8%	231	235	-2.0%
Doanh thu HĐTC	1.31	3.49	-62.4%	6.52	4.82	35.2%
Chi phí TC	14.5	10.9	32.6%	49.4	37.5	31.6%
Chi phí lãi vay	10.5	6.96	51.4%	43.8	31.1	41.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.31	2.07	-36.8%	5.72	6.10	-6.1%
Chi phí QLDN	**29.5**	**35.7**	**-17.3%**	**114**	**117**	**-2.9%**
LN thuần từ HĐKD	5.24	35.2	-85.1%	68.5	79.6	-13.9%
Lợi nhuận khác	**-0.22**	**-0.23**	**4.5%**	**-1.96**	**-2.69**	**27.1%**
LN trước thuế	5.02	35.0	-85.7%	66.5	76.9	-13.5%
Lợi nhuận sau thuế	**0.68**	**22.3**	**-97.0%**	**52.7**	**60.2**	**-12.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.68**	**22.3**	**-97.0%**	**52.7**	**60.2**	**-12.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	118	11.1	-338	34.5	-136	311
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.8	-104	-36.7	9.51	-31.0	-48.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.1	235	224	126	-35.6	-62.8
Tiền đầu kỳ	8.96	49.1	191	39.9	209	6.47
Lưu chuyển tiền thuần	**40.0**	**142**	**-151**	**170**	**-203**	**200**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.06	0	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	49.1	191	39.9	209	6.47	206

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**3,184**	**2,897**	**9.9%**
Tài sản ngắn hạn	934	935	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	206	191	8.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	70.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	285	228	25.1%
Hàng tồn kho	273	277	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	170	170	-0.3%
Tài sản dài hạn	**2,250**	**1,962**	**14.7%**
Phải thu dài hạn	157	19.4	708%
Tài sản cố định	113	139	-19.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,968	1,794	9.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.28	0.28	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**12.3**	**8.72**	**41.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,922	1,632	17.8%
Nợ ngắn hạn	**927**	**737**	**25.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	642	435	47.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	149	-24.6%
Nợ dài hạn	995	895	11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	992	892	11.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,262**	**1,265**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,262**	**1,265**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	1,133	1,133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)